|  |  |
| --- | --- |
| BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG  **CỤC TRỒNG TRỌT VÀ**  **BẢO VỆ THỰC VẬT** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: 12/BC7N-TT&BVTV |  |

**BÁO CÁO  
Tình hình sinh vật gây hại cây trồng**

*(Từ ngày 14 đến ngày 20 tháng 03 năm 2025)*

**I. TÌNH HÌNH THỜI TIẾT VÀ CÂY TRỒNG**

**1. Tình hình thời tiết trong tuần:** Theo dữ liệu Trung tâm dự báo KTTV Quốc gia.

***1.1. Các tỉnh Bắc bộ***

Nhiệt độ: Trung bình: 20,7 0C; Cao nhất: 34,7 0C; Thấp nhất: 11,2 0C;

Độ ẩm: Trung bình: 75,4 %; Cao nhất: 97,4 %; Thấp nhất: 49,0 %.

*- Nhận xét:* Trong kỳ, có mưa nhỏ, mưa phùn và sương mù rải rác ở một số nơi; trưa và chiều hửng nắng. Cuối kỳ trời chuyển rét.

*- Dự báo trong tuần tới*:

+ Trung du miền núi phía Bắc: Từ ngày 21 đến 27/3, sáng sớm có sương mù và sương mù nhẹ rải rác, trưa chiều trời nắng. Riêng từ ngày 21 đến 24/3, đêm và sáng trời rét; từ ngày 25 đến 27/3, khu vực có nắng nóng cục bộ.

+ Đồng bằng sông Hồng: Từ ngày 24 đến 27/3, sáng sớm có sương mù và sương mù nhẹ rải rác, trưa chiều trời nắng. Riêng từ ngày 21 đến 24/3, đêm và sáng trời rét.

***1.2. Các tỉnh Bắc Trung bộ***

Nhiệt độ: Trung bình: 20,5 0C; Cao nhất: 32,0 0C; Thấp nhất: 15,5 0C;

Độ ẩm: Trung bình: 89,3 %; Cao nhất: 95,8 %; Thấp nhất: 72,5 %.

*- Nhận xét:* Đầu và giữa kỳ, ban ngày có mưa nhỏ, sáng sớm xuất hiện sương mù, đêm và sáng trời rét; giữa kỳ trời chuyển rét, có nơi rét đậm. Cuối kỳ, sáng sớm có sương mù nhẹ, trưa chiều hửng nắng, đêm và sáng trời rét.

*- Dự báo trong tuần tới:* Từ ngày 21 đến 24/3, khu vực phổ biến ít mưa, ngày nắng, đêm và sáng trời rét. Từ ngày 25 đến 27/3, sáng sớm có sương mù, ngày nắng, một số nơi có nắng nóng.

***1.3. Các tỉnh Duyên hải Nam Trung bộ và Tây Nguyên***

*a) Duyên hải Nam Trung bộ (DHNTB):*

Nhiệt độ: Trung bình: 25,5 0C; Cao nhất: 31,2 0C; Thấp nhất: 20,7 0C;

Độ ẩm: Trung bình: 83,1 %; Cao nhất: 89,9 %; Thấp nhất: 75,1 %.

*b) Tây Nguyên:*

Nhiệt độ: Trung bình: 22,3 0C; Cao nhất: 35,6 0C; Thấp nhất: 13,8 0C;

Độ ẩm: Trung bình: 80,6 %; Cao nhất: 86,0 %; Thấp nhất: 74,3 %.

*- Nhận xét:* Do ảnh hưởng của không khí lạnh, thời tiết kỳ qua ở khu vực Đồng Bằng và Tây Nguyên trời nhiều mây, ngày nắng gián đoạn, đêm và sáng sớm có sương mù, trời lạnh, có mưa rải rác một vài nơi. Nhìn chung, lúa, rau màu và các cây trồng chính khác sinh trưởng và phát triển bình thường.

*- Dự báo trong tuần tới:*

+ Duyên Hải Nam Trung Bộ: Từ ngày 21-27/3, ngày nắng, chiều tối và đêm có mưa rào và dông vài nơi. Riêng từ ngày 21 đến 22/3, đêm và sàn trời lạnh. Khu vực từ Quảng Bình đến Khánh Hòa ngày nắng, chiều tối và đêm có mưa rào và dông vài nơi.

+ Tây Nguyên: Từ ngày 21 đến 27/3, mây thay đổi, chiều tối và đêm có mưa rào và dông vài nơi, ngày nắng, một số nơi nắng nóng.

***1.4. Các tỉnh Nam bộ***

Nhiệt độ: Trung bình: 28,7 0C; Cao nhất: 37,0 0C; Thấp nhất: 24,0 0C;

Độ ẩm: Trung bình: 74,8 %; Cao nhất: 80,5 %; Thấp nhất: 63,3 %.

*- Nhận xét:* Trong kỳ, thời tiết chủ yếu có mưa rào và dông vài nơi, ngày nắng.

*- Dự báo trong tuần tới:* Từ ngày 21 đến 27/3, mây thay đổi, chiều tối và đêm có mưa rào và dông vài nơi, ngày nắng, một số nơi có nắng nóng.

**2. Cây trồng và giai đoạn sinh trưởng**

***2.1. Các tỉnh Bắc bộ***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Cây trồng** | **Giai đoạn sinh trưởng** | **Diện tích (ha)** |
| - Lúa xuân | Đẻ nhánh, đẻ nhánh rộ - Đứng cái | 613.983 |
| - Cây ngô xuân | Trồng, 5-7 lá | 99.142 |
| - Cây rau xuân | PTTL – Thu hoạch | 57.378 |
| - Khoai tây xuân | Phát triển thân lá – Đâm tia | 4.517 |
| - Cây cà chua | Phát triển quả - Thu hoạch | 702 |
| - Cây lạc xuân | Cây con – 2, 3 lá | 25.585 |
| - Cây hoa | PTTL - Nụ, hoa | 2.558 |
| - Cây ăn quả |  |  |
| + Cây cam, quýt | Lộc – Nụ, hoa | 40.923 |
| + Cây xoài | Hoa | 19.521 |
| + Cây bưởi | Lộc – Nụ, hoa | 36.363 |
| + Cây nhãn | Nụ - Hoa | 37.750 |
| + Cây vải | Nụ - Hoa | 47.643 |
| - Cây công nghiệp |  |  |
| + Cây chè | Phát triển búp | 85.704 |
| + Cây cà phê | Phát triển quả - Thu hoạch | 20.468 |
| - Cây lâm nghiệp |  |  |
| + Cây thông | Khai thác nhựa | 366.658 |
| + Cây quế | Kinh doanh | 150.068 |
| + Cây hồi | Kinh doanh | 44.000 |
| + Cây bạch đàn | Phát triển – Kinh doanh | 17.056 |
| + Cây tre, luồng vầu | Kinh doanh | 4.137 |

***2.2. Các tỉnh Bắc Trung bộ***

*a) Cây lúa*

Lúa vụ Đông Xuân 2024-2025: Diện tích đã gieo, cấy **345.259 ha/ 344.320 ha**, đạt 100,3 % so với kế hoạch. Cụ thể:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Vụ/ Trà lúa** | **Giai đoạn sinh trưởng** | **Diện tích hiện tại (ha)** |
| Trà sớm | Làm đòng | 32.110 |
| Trà chính vụ | Cuối đẻ nhánh - Đứng cái | 260.426 |
| Trà muộn | Đẻ nhánh rộ | 52.723 |
| **Tổng cộng (Thực hiện/ Kế hoạch)** | | **345.259/ 344.320** |

*b) Cây trồng khác*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Cây trồng** | **Giai đoạn sinh trưởng** | **Diện tích (ha)** |
| - Cây ngô | Mới gieo – 7 lá – Xoáy nõn | 42.113 |
| - Cây lạc | Phân cành – Ra hoa – Đâm tia | 24.896 |
| - Cây rau | Cây con - PT thân lá – Thu hoạch | 36.640 |
| - Khoai lang | Phát triển thân lá | 4.904 |
| - Cây sắn | Thu hoạch - Mới trồng – PT thân lá | 37.352 |
| - Cây mía | Thu hoạch – trồng mới, mọc mầm | 33.926 |
| - Cây cam, chanh | KTCB- Lộc xuân - Ra hoa | 23.862 |
| - Cây cà phê | Ra hoa – Đậu quả | 3.707 |
| - Cây cao su | Ra lá mới | 67.926 |
| - Cây hồ tiêu | Phát triển quả | 3.354 |
| - Cây chè | KTCB - KD | 13.299 |
| - Cây thông | KTCB-KD | 94.627 |
| - Keo, bạch đàn | KTCB – KD | 489.142 |
| - Cây luồng | KTCB – KD | 82.333 |

***2.3. Các tỉnh DHNTB và Tây Nguyên***

*a) Cây lúa:*

- Lúa Đông Xuân 2024-2025: Diện tích **327.889 ha/ 322.550 ha**, đạt 102 % so với kế hoạch. Cụ thể:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Khu vực** | **Trà** | **Giai đoạn sinh trưởng** | **Diện tích gieo trồng (ha)** | **Diện tích đã thu hoạch (ha)** |
| Đồng Bằng | Sớm | Ngậm sữa - Chín - Thu hoạch | 34.567 | 7.039 |
| Chính vụ | Đòng - Trỗ | 142.906 |  |
| Muộn | Đứng cái - Đòng | 47.452 |  |
| Tây Nguyên | Sớm | Trỗ - Chín | 17.101 |  |
| Chính vụ | Làm đòng – Trỗ | 46.839 |  |
| Muộn | Đẻ nhánh rộ - Đứng cái | 31.985 |  |
| **Tổng cộng (Thực hiện/ Kế hoạch)** | | | **327. 889/ 322.550** | |

*b) Cây trồng khác*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Cây trồng** | | **Giai đoạn sinh trưởng** | **Diện tích hiện tại (ha)** |
| - Ngô | | PTTL - Trỗ cờ, phun râu, tạo bắp | 29.784 |
| - Đậu | | PTTL - Ra hoa - Nuôi quả | 11.749 |
| - Lạc | | PTTL, Ra hoa, đâm tia - Nuôi quả | 22.290 |
| - Cây rau | | Nhiều giai đoạn | 50.487 |
| - Sắn | |  | ***140.236*** |
| Đồng Bằng | ĐX 2023 - 2024 | Thu hoạch xong |  |
| Hè Thu 2024 | Nuôi củ - Thu hoạch | 24.214 |
| Vụ Mùa 2024 | PTTL - Nuôi củ | 1.286 |
| ĐX 2024 - 2025 | Xuống giống - Cây con | 32.524 |
| Tây Nguyên | ĐX 2023 - 2024 | Thu hoạch xong |  |
| Hè Thu 2024 | Nuôi củ - Thu hoạch | 65.770 |
| Vụ Mùa 2024 | PTTL - Nuôi củ - Thu hoạch | 3.744 |
| ĐX 2024 - 2025 | Xuống giống - Cây con | 12.698 |
| - Cây ăn quả: | |  |  |
| + Thanh long | | Chăm sóc - Thu hoạch | 26.550 |
| + Sầu riêng | | Ra hoa - Đậu quả | 81.372 |
| + Nho | | Chăm sóc - Thu hoạch | 881 |
| + Táo | | Ra hoa, đậu quả - Thu hoạch | 1.122 |
| + Dừa | | Nhiều giai đoạn | 15.934 |
| + Cây có múi | | Các giai đoạn | 9.573 |
| - Cây công nghiệp | |  |  |
| + Chè | | Chăm sóc - Thu hoạch | 9.908 |
| + Mía | | Nhiều giai đoạn | 101.577 |
| + Cà phê | | Ra hoa - Quả non | 674.185 |
| + Tiêu | | Chín - Thu hoạch | 73.617 |
| + Điều | | Ra hoa - Nuôi quả | 137.186 |
| + Cao su | | Thay lá - Ra lá non | 275.423 |

***2.4. Các tỉnh Nam bộ***

*a) Cây lúa*

- Lúa Đông Xuân 2024-2025: Diện tích đã xuống giống **1.584.040 ha/ 1.545.755 ha**, đạt 102,48 % so với kế hoạch. Đến ngày 20/3/2025, đã thu hoạch 959.699 ha, chiếm 61% diện tích gieo trồng. Cụ thể:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Giai đoạn sinh trưởng** | **Diện tích hiện tại (ha)** | **Diện tích đã thu hoạch (ha)** |
| Mạ | 0 |  |
| Đẻ nhánh | 4.884 |  |
| Đòng - trỗ | 155.478 |  |
| Chín | 463.979 |  |
| Thu hoạch |  | 959.699 |
| **Tổng cộng (Thực hiện/ Kế hoạch)** | | **1.584.040/ 1.545.755** |

- Lúa Hè Thu 2025: Diện tích đã xuống giống **293.149 ha** (tăng 65.235 ha so với tuần trước). Phân bố chủ yếu tại các tỉnh Long An, Đồng Tháp, Vĩnh Long, Tiền Giang, Cần Thơ, Kiên Giang, Hậu Giang, …. Cụ thể:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Giai đoạn sinh trưởng** | **Diện tích hiện tại (ha)** | **Diện tích đã thu hoạch (ha)** |
| Mạ | 152.073 |  |
| Đẻ nhánh | 83.766 |  |
| Đòng - trỗ | 57.251 |  |
| Chín | 47 |  |
| Thu hoạch |  | 12 |
| **Tổng cộng (Thực hiện/ Kế hoạch)** | | **293.149/ 1.082.775** |

*b) Cây trồng khác*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Cây trồng** | **Giai đoạn sinh trưởng** | **Diện tích hiện tại (ha)** |
| - Cây rau | Nhiều giai đoạn | 58.806 |
| - Cây ăn quả |  |  |
| + Cây dừa | Nhiều giai đoạn | 176.433 |
| + Cây có múi | Nhiều giai đoạn | 126.883 |
| + Cây xoài | Nuôi quả | 61.870 |
| + Cây chuối | Nhiều giai đoạn | 62.695 |
| + Cây mít | PTTL, Nuôi quả, Thu hoạch | 65.990 |
| + Cây sầu riêng | Sinh trưởng, TH - Chăm sóc | 77.719 |
| + Cây nhãn | Chăm sóc, PTTL | 26.894 |
| + Cây thanh long | Chăm sóc, PTTL | 18.810 |
| + Cây chôm chôm | Chăm sóc, PTTL | 18.404 |
| - Cây công nghiệp |  |  |
| + Cao su | Thay lá, ra lá non | 515.532 |
| + Điều | Ra hoa, đậu trái | 183.763 |
| + Sắn (Khoai mì) | PTTL, PT củ, Thu hoạch | 69.217 |
| + Tiêu | Thu hoạch | 32.048 |
| + Cà phê | Chăm sóc sau thu hoạch | 22.393 |
| + Cây ngô (Bắp) | Nhiều giai đoạn | 15.551 |
| + Cây mía | Mới trồng, PTTL, Đẻ nhánh | 14.137 |

*c) Diện tích cây trồng bị ảnh hưởng trong vụ*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Vụ | Diện tích bị thiệt hại và khắc phục (ha) | | | Nguyên nhân | |
| Giảm NS  30-70% | Mất trắng (>70%) | Đã gieo  cấy, dặm lại | Khô hạn, nhiễm mặn (ha) | Ngập úng, đổ ngã |
| Đông Xuân 2024-2025 | 182,6 | 38 | 5 | 0 | 220,6 (KG, ST) |
| **Tổng** | **182,6** | **38** | **5** | **0** | **220,6** |

Trong vụ Đông Xuân 2024-2025, tổng cộng có **220,6 ha** lúa bị thiệt hại do ngập úng và đổ ngã, trong đó: *182,6 ha lúa bị thiệt hại 30-70%; 38 ha thiệt hại >70%* tại tỉnh Sóc Trăng và Kiên Giang.

**II. TÌNH HÌNH SVGH CHỦ YẾU**

**1. Cây lúa**

***1.1. Bệnh đạo ôn***

*- Bệnh đạo ôn lá*: Diện tích nhiễm 6.911 ha (giảm 828 ha so với kỳ trước, tăng 1.985 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 46 ha; diện tích đã phòng trừ trong kỳ 4.283 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Điện Biên, Phú Thọ, Hà Nội, Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế, Bình Thuận, Khánh Hòa, Lâm Đồng, Gia lai, Quảng Ngãi, Phú Yên, Quảng Nam, Bình Định, Long An, Đồng Tháp, Sóc Trăng, Vĩnh Long, Đồng Nai, Trà Vinh,…;

- *Bệnh đạo ôn cổ bông*: Diện tích nhiễm 2.856 ha (giảm 304 ha so với kỳ trước, giảm 2.422 ha so với CKNT); diện tích đã phòng trừ trong kỳ 1.651 ha. Phân bố chủ yếu tại tỉnh: Lâm Đồng, Khánh Hòa, Bình Định, Bạc Liêu, Long An, Sóc Trăng, Vĩnh Long, Hậu Giang, Trà Vinh…;

***1.2. Sâu cuốn lá nhỏ*:** Diện tích nhiễm 2.363 ha (giảm 462 ha so với kỳ trước, tăng 1.093 ha so với CKNT), diện tích đã được phòng trừ trong kỳ 1.030 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Quảng Bình, Quảng Trị, Gia Lai, Lâm Đồng, Khánh Hòa, Quảng Ngãi, Đà Nẵng, Quảng Nam, Bạc Liêu, Trà Vinh, Đồng Tháp, Sóc Trăng, Đồng Nai, Bà Rịa Vũng Tàu…;

***1.3. Rầy hại lúa*:** Diện tích nhiễm 2.689 ha (giảm 380 ha so với kỳ trước, giảm 2.077 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 26 ha; diện tích đã được phòng trừ trong kỳ 698 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Bình Thuận, Gia Lai, Bình Định, Khánh Hòa, Quảng Ngãi, Đắk Lắk, Đà Nẵng, Đồng Tháp, Long An, Tiền Giang, Đồng Nai, Sóc Trăng, Hậu Giang…;

***1.4. Sâu đục thân 2 chấm*:** Diện tích nhiễm 1.598 ha (tăng 99 ha so với kỳ trước, tăng 986 ha so với CKNT), nhiễm nặng 17 ha, diện tích đã được phòng trừ trong kỳ 1.014 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Vĩnh Phúc, Yên Bái, Điện Biên, Bình Thuận, Khánh Hòa, Gia Lai, Ninh Thuận, Quảng Ngãi, Sóc Trăng, Bà Rịa Vũng Tàu, Tây Ninh, Tà Vinh, Long An….;

***1.5. Bệnh bạc lá***: Diện tích nhiễm 10.659 ha (tăng 1.031 ha so với kỳ trước, tăng 7.276 ha so với CKNT), diện tích đã được phòng trừ trong kỳ 5.654 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Điện Biên, Bạc Liêu, Sóc Trăng, Long An, Trà Vinh, Đồng Nai, Đồng Tháp…;

***1.6***. ***Bệnh đen lép hạt***: Diện tích nhiễm 7.165 ha (giảm 832 ha so với kỳ trước, giảm 1.286 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 02 ha; diện tích đã được phòng trừ trong kỳ 4.587 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Khánh Hòa, Gia Lai, Quảng Ngãi, Bình Định, Lâm Đồng, Ninh Thuận, Bạc Liêu, Đồng Tháp, Sóc Trăng, Vĩnh Long, Kiên Giang, Long An…;

***1.7. Ốc bươu vàng:*** Diện tích nhiễm 18.040 ha (tăng 512 ha so với kỳ trước, tăng 2.836 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 1.907 ha; diện tích đã được phòng trừ trong kỳ 25.076 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Hà Nam, Bắc Giang, Điện Biên, Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Gia Lai, Lâm Đồng, Vĩnh Long, TP Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Hậu Giang, Cần Thơ, Bình Phước…;

***1.8. Chuột:*** Diện tích nhiễm 9.890 ha (tăng 196 ha so với kỳ trước, tăng 141 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 365 ha; diện tích đã được phòng trừ trong kỳ 18.714 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Điện Biên, Vĩnh Phúc, Phú Thọ, Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế, Quảng Ngãi, Khánh Hòa, Quảng Nam, Bình Thuận, Phú Yên, Đà Nẵng, Gia Lai, Đắk Lắk, Đồng Tháp, Bạc Liêu, Trà Vinh, Hậu Giang, Đồng Nai, Long An …;

***1.9. Sâu năn (Muỗi hành):*** Diện tích nhiễm 237 ha (giảm 143 ha so với kỳ trước, tăng 232 ha so với CKNT), diện tích đã được phòng trừ trong kỳ 40 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh ở tỉnh: Đồng Tháp, Long An, Sóc Trăng.

**2. Cây ngô**

*Sâu keo mùa thu:* Diện tích nhiễm 396 ha (tăng 34 ha so với kỳ trước, giảm 198 ha so với CKNT), diện tích đã được phòng trừ trong kỳ 235 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Phú Thọ, Nam Định, Hà Nam, Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Lâm Đồng, Quảng Ngãi, Phú Yên, Đà Nẵng…;

**3. Cây nhãn**

*Bệnh chổi rồng:* Diện tích nhiễm 236 ha (giảm 12 ha so với kỳ trước, giảm 166 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 13 ha; diện tích đã được phòng trừ trong kỳ 39 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh phía Nam: Bình Phước, Vĩnh Long, Sóc Trăng, Trà Vinh, Tiền Giang, Bến Tre,.Hậu Giang...;

**4. Cây thanh long**

*Bệnh đốm nâu*: Diện tích nhiễm 873 ha (giảm 253 ha so với kỳ trước, tăng 387 so với CKNT), diện tích đã được phòng trừ trong kỳ 2.576 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Bình Thuận, Tiền Giang, Long An, Trà Vinh, Bà Rịa -Vũng Tàu,…

**5. Cây dừa**

*- Bọ cánh cứng*: Diện tích nhiễm 5.231 ha (tăng 40 ha so với kỳ trước, giảm 698 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 49 ha; diện tích đã được phòng trừ trong kỳ 273 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Phú Yên, Bình Thuận, Bến Tre, Sóc Trăng, Cà Mau, Tiền Giang, Kiên Giang, Trà Vinh, Vĩnh Long, Bạc Liêu, Hậu Giang…;

*- Sâu đầu đen* (*Opisina arenosella* Walker): Diện tích nhiễm 547 ha (giảm 56 ha với kỳ trước, tăng 74 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 48 ha; diện tích đã được phòng trừ trong kỳ 1.135 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Khánh Hòa, Bình Thuận, Bến Tre, Tiền Giang, Trà Vinh, Kiên Giang, Vĩnh Long, Sóc Trăng,…

**6. Cây ăn quả có múi**

- *Bệnh vàng lá thối rễ:* Diện tích nhiễm 369 ha (giảm 19 ha so với kỳ trước, giảm 488 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 06 ha; diện tích đã được phòng trừ trong kỳ 210 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Tuyên Quang, Yên Bái, Điện Biên, Hậu Giang, Sóc Trăng, Tiền Giang, Vĩnh Long, Trà Vinh, Bà Rịa Vũng Tàu,…;

*- Bệnh Greening*: Diện tích nhiễm 483 ha (giảm 96 ha so với kỳ trước, tăng 72 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 03 ha; diện tích đã được phòng trừ trong kỳ 61 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Vĩnh Long, Hậu Giang, Sóc Trăng, Trà Vinh, Bình Phước…;

**7. Cây sầu riêng**

*Bệnh xì mủ*: Diện tích nhiễm 3.167 ha (giảm 186 ha so với kỳ trước, giảm 916 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 107 ha; diện tích đã được phòng trừ trong kỳ 3.239 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Lâm Đồng, Khánh Hoà, Đắk Lắk, Đồng Nai, Tiền Giang, Bình Phước, Vĩnh Long, Hậu Giang, Sóc Trăng…;

**8. Cây hồ tiêu**

*- Tuyến trùng*: Diện tích nhiễm 1.574 ha (giảm 13 ha so với kỳ trước, giảm 206 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 121 ha; diện tích đã được phòng trừ trong kỳ 878 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Quảng Trị, Gia Lai, Đồng Nai, Bình Phước, Bình Dương, Kiên Giang..;

*- Bệnh chết chậm*: Diện tích nhiễm 1.017 ha (giảm 60 ha so với kỳ trước, giảm 564 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 172 ha; diện tích đã được phòng trừ trong kỳ 60 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Quảng Bình, Quảng Trị, Gia Lai, Đắk Lắk, Bình Thuận, Đắk Nông, Đồng Nai, Bình Phước, Bà Rịa Vũng Tàu, Bình Dương, Kiên Giang…;

*- Bệnh chết nhanh*: Diện tích nhiễm 214 ha (giảm 10 ha so với kỳ trước, tăng 119 ha so với CKNT), diện tích đã được phòng trừ trong kỳ 208 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Quảng Trị, Gia Lai, Đắk Nông, Bình Phước, Kiên Giang, Đồng Nai, Bà Rịa Vũng Tàu….

**9. Cây cà phê**

*- Bệnh khô cành*:Diện tích nhiễm 7.635 ha (tăng 199 ha so với kỳ trước, giảm 965 ha so CKNT), trong đó nhiễm nặng 40 ha; diện tích đã được phòng trừ trong kỳ 6.288 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Điện Biên, Quảng Trị, Gia Lai, Đắk Lắk, Lâm Đồng, Đồng Nai, Bình Phước..;

*- Bệnh gỉ sắt:*Diện tích nhiễm 5.637 ha (giảm 780 ha so với kỳ trước, giảm 1.730 ha so CKNT), trong đó nhiễm nặng 15 ha; diện tích đã được phòng trừ trong kỳ 9.565 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Điện Biên, Sơn La, Quảng Trị, Gia Lai, Đắk Lắk, Lâm Đồng, Đồng Nai, Bình Phước..;

**10. Cây chè**

*Bọ xít muỗi*: Diện tích nhiễm 3.233 ha (tăng 11 ha so với kỳ trước, tăng 205 ha so với CKNT); diện tích đã được phòng trừ trong kỳ 2.905 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Thái Nguyên, Lâm Đồng, Yên Bái, Hà Nội,…

**11. Cây sắn (khoai mì)**

*Bệnh khảm lá virus:* Diện tích nhiễm 40.945 ha (tăng 1.561 ha với kỳ trước, giảm 15.394 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 2.844 ha, mất trắng 03 ha tại Hà Tĩnh; diện tích đã phòng trừ môi giới truyền bệnh trong kỳ 259 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế, Phú Yên, Quảng Nam, Gia Lai, Khánh Hoà, Quảng Ngãi, Bình Thuận, Đắk Lắk ,Tây Ninh, Đồng Nai, Bình Dương, Long An, Bình Phước, Bà Rịa Vũng Tàu….

**12. Cây điều**

*- Bọ xít muỗi*: Diện tích nhiễm 9.359 ha (tăng 234 ha so với kỳ trước, tăng 3.218 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 35 ha; diện tích đã được phòng trừ trong kỳ 2.967 ha. Phân bố tập trung tại các tỉnh: Lâm Đồng, Gia Lai, Đắk Lắk, Bình Thuận, Bình Phước, Đồng Nai, Bà Rịa - Vũng Tàu;

*- Bệnh thán thư:* Diện tích nhiễm 8.202 ha (tăng 241 ha so với kỳ trước, tăng 2.728 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 31 ha; diện tích đã được phòng trừ trong kỳ 3.200 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Lâm Đồng, Đắk Lắk, Gia Lai, Bình Thuận, Đồng Nai,….

**III. DỰ BÁO SVGH VÀ ĐỀ XUẤT BIỆN PHÁP CHỈ ĐẠO PHÒNG TRỪ**

**1. Dự báo SVGH chủ yếu trong kỳ tới**

***1.1. Trên cây lúa***

*a) Các tỉnh Bắc Bộ:*

*- Bệnh đạo ôn lá:* tiếp tục gây hại tăng trên các trà lúa sớm và chính vụ, đặc biệt trên các giống nhiễm, tập trung ở những vùng ổ bệnh hàng năm khi thời tiết có mưa phùn, ẩm độ không khí cao;

*- Sâu cuốn lá nhỏ:* trưởng thành lứa 1 tiếp tục vũ hóa và đẻ trứng. Sâu non tiếp tục gây hại ở mức nhẹ đến trung bình trên các trà lúa sớm – chính vụ;

*- Rầy nâu, rầy lưng trắng:* trên đồng ruộng, rầy cám tiếp tục nở, gây hại ở mức nhẹ đến trung bình trên các trà lúa sớm - chính vụ;

Ngoài ra, các đối tượng sinh vật gây hại khác như: *Chuột,*... tiếp tục phát sinh và gây hại tăng, chủ yếu trên các ruộng cạn nước, ven hàng cây, ven bờ mương gần các khu công nghiệp, khu dân cư,... mức độ hại nhẹ đến trung bình, cục bộ hại nặng; *Ốc bươu vàng,* *bọ trĩ,* *bọ xít đen, tuyến trùng rễ,* *bệnh nghẹt rễ, bệnh đốm nâu, bệnh khô vằn, bệnh bạc lá ...*  tiếp tục phát sinh và gây hại phổ biến từ nhẹ đến trung bình trên lúa sạ và lúa mới cấy.

*b) Các tỉnh Bắc Trung Bộ:*

*- Bệnh đạo ôn lá:* tiếp tục gây hại tăng trên lúa Đông Xuân sớm- chính vụ, nhất là trên các giống nhiễm, ruộng gieo dày và bón thừa đạm, mức độ hại phổ biến nhẹ đến trung bình, cục bộ hại nặng. Lưu ý: các tỉnh phía Nam khu vực (Thừa Thiên Huế, ...) và lúa trà sớm tại Nghệ An, Hà Tĩnh,.. cần tăng cường công tác điều tra phát hiện bệnh đạo ôn trên các giống nhiễm trong vùng để chủ động phòng trừ kịp thời khi bệnh còn phát sinh diện hẹp;

*- Chuột:* tiếp tục gây hại tăng trên lúa Đông Xuân giai đoạn đứng cái – làm đòng tại các tỉnh trong vùng, hại nặng cục bộ vùng gò bãi, khu vực gần khu dân cư,.... ;

Ngoài ra, các đối tượng khác như: *rầy nâu, rầy lưng trắng, sâu cuốn lá nhỏ, bệnh bạc lá, bệnh khô vằn,....*phát sinh và gây hại tăng, mức độ hại phổ biến từ nhẹ- trung bình; *Bọ trĩ, ruồi đục nõn, tuyến trùng rễ, ốc bươu vàng,*...tiếp tục hại.

*c) Các tỉnh Duyên Hải Nam Trung bộ và Tây Nguyên:*

- *Rầy nâu, rầy lưng trắng, bệnh đạo ôn, bệnh đen lép hạt, bệnh khô vằn*... phát sinh và gây hại tăng trên lúa Đông Xuân sớm- chính vụ. *Sâu cuốn lá nhỏ, sâu đục thân,...* tiếp tục hại, mức độ hại phổ biến từ nhẹ đến trung bình.

Ngoài ra, các đối tượng như: *Chuột* tiếp tục gây hại trên các trà lúa, hại nặng cục bộ trên lúa giai đoạn đòng, trỗ; *Ốc bươu vàng, bệnh đốm nâu, .*.. tiếp tục hại.

*d) Các tỉnh Nam bộ:*

*- Rầy nâu:* trên đồng ruộng, có đợt rầy cám mới nở, gây hại phổ biến ở mức nhẹ đến trung bình, cục bộ hại nặng trên lúa giai đoạn trỗ-chín;

- Theo dự báo của Trung tâm Dự báo Khí tượng Thủy văn Quốc gia, thời tiết khu vực Nam Bộ thời gian tới có mưa rào tập trung vào chiều tối và đêm tạo ẩm độ không khí cao tạo điều kiện thuận lợi cho bệnh hại trên lúa phát triển, lây lan và gây hại mạnh. Chú ý: *Bệnh đạo ôn lá, bạc lá vi khuẩn* trên lúa giai đoạn đẻ nhánh- làm đòng; *bệnh đen lép hạt, đạo ôn cố bông* trên lúa giai đoạn trỗ-chín …;

Ngoài ra, cần chú ý: *Chuột* gây hại trên lúa giai đoạn đòng- trỗ chín; *ốc bươu vàng* gây hại trên lúa Hè Thu mới xuống giống, đặc biệt ở những chân ruộng thấp, trũng, khó thoát nước.

***1.2. Trên cây trồng khác***

*a) Trên cây ngô*: *Sâu keo mùa thu, sâu ăn lá, bệnh đốm lá ,*...tiếp tục gây hại trên ngô giai đoạn phát triển thân lá- xoáy nõn, mức độ hại phổ biến từ nhẹ- trung bình, cục bộ hại nặng. *Sâu đục thân đục bắp, bệnh gỉ sắt, bệnh khô vằn*,...tiếp tục phát sinh gây hại trên ngô giai đoạn trỗ cờ - thâm râu.

*b) Cây sắn:* *Bệnh khảm lá virus* tiếp tục lây lan nhiễm bệnh tại các vùng trồng sắn trong cả nước, đặc biệt khu vực miền Trung, Tây Nguyên và Nam Bộ. Lưu ý các đối tượng sinh vật gây hại khác như *bọ phấn trắng, rệp sáp*,... .

*c) Trên cây rau, màu*: Các đối tượng sinh vật hại như *sâu tơ, sâu xanh, bọ nhảy, bệnh sương mai*,... tiếp tục gây hại nhẹ - trung bình, cục bộ hại nặng trên rau họ hoa thập tự. *Sâu đục lá cà chua Nam Mỹ, bệnh xoăn lá virus* cà chua*, bệnh sưng rễ* bắp cải,.. tiếp tục gây hại. *Sâu khoang, sâu xám, bệnh lở cổ rễ, bệnh héo xanh*,... tiếp tục hại phổ biến ở mức nhẹ - trung bình trên lạc, đậu đỗ vụ Đông Xuân giai đoạn phát triển thân lá - ra hoa.

*d) Trên cây ăn quả:*

*- Cây ăn quả có múi*: *Bệnh vàng lá thối rễ, bệnh Greening, sâu vẽ bùa, rệp, nhện đỏ,...* tiếp tục phát sinh và gây hại trên các vùng trồng cây có múi, gây hại phổ biến ở mức nhẹ - trung bình, cục bộ hại nặng.

*- Cây nhãn, vải:* *Bệnh chổi rồng nhãn* tiếp tục hại chủ yếu trên cây nhãn tại các tỉnh phía Nam; *Sâu cuốn lá, sâu đo, bệnh thán thư,...* tiếp tục hại.

*- Cây sầu riêng:* *Bệnh nứt thân xì mủ* do *Phytophthora* sp., *bệnh thán thư*,…tiếp tục hại; *Mọt đục cành, rầy bông, bệnh thối rễ*,…hại cục bộ.

*- Cây thanh long:* *Bệnh đốm nâu, thán thư, ốc*,...tiếp tục gây hại trên các vườn thanh long.

*- Cây dừa:* *Bọ cánh cứng, sâu đầu đen, bọ vòi voi,*... tiếp tục phát sinh và gây hại tại các khu vực trồng dừa tỉnh Bến Tre, Sóc Trăng, Cà Mau, Tiền Giang, Kiên Giang, Trà Vinh, Vĩnh Long, Bạc Liêu, Hậu Giang, …

*e) Trên cây công nghiệp lâu năm:*

*- Cây cà phê:**Bọ xít muỗi* gây hại chủ yếu trên cây cà phê chè ở Lâm Đồng. *Rệp sáp, rệp vảy, mọt đục thân/cành, bệnh khô cành, bệnh gỉ sắt*,...tiếp tục gây hại trên cà phê giai đoạn ra hoa- quả non.

*- Cây hồ tiêu:* *Bệnh chết chậm, bệnh chết nhanh, tuyến trùng rễ, rệp sáp,*... gây hại cục bộ.

*- Cây điều:* *Bọ xít muỗi, bệnh thán thư ,*...tiếp tục phát sinh và gia tăng gây hại điều giai đoạn ra hoa - nuôi quả.

*- Cây cao su:* *Bệnh nứt thân xì mủ, bệnh đốm lá, bệnh nấm hồng,*...tiếp tục gây hại nhẹ đến trung bình trên các vườn cao su.

*- Cây chè:* *Bọ cánh tơ, rầy xanh, bọ xít muỗi, nhện đỏ, bệnh đốm nâu*, .... tiếp tục hại.

**2. Đề xuất biện pháp chỉ đạo phòng trừ SVGH chủ yếu trong kỳ tới**

- Chỉ đạo các tỉnh, thành phố thực hiện tốt công văn số 406/BVTV-TV ngày 28/2/2025 của Cục Bảo vệ thực vật về việc chủ động phòng chống sinh vật gây hại cây trồng. Tăng cường kiểm tra đồng ruộng, theo dõi sát diễn biến tình hình sinh vật gây hại chính trong thời kỳ xung yếu trên các cây trồng chủ lực ở địa phương để chủ động các biện pháp phòng chống kịp thời nhằm bảo vệ tốt sản xuất vụ Đông xuân 2024-2025.

- Chỉ đạo các tỉnh trồng lúa khu vực Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ: tăng cường công tác điều tra phát hiện, dự tính dự báo, theo dõi chặt các đối tượng sinh vật gây hại trên lúa Đông Xuân 2024-2025 như sâu đục thân 2 chấm, sâu cuốn lá nhỏ, rầy nâu-rầy lưng trắng, bệnh đạo ôn, chuột,… Giám sát chặt chẽ diễn biến phát sinh và gây hại của bệnh đạo ôn lá, nhất là trong điều kiện thời tiết thuận lợi và trên các giống nhiễm; tiến hành phòng chống kịp thời tại những khu vực có tỷ lệ bệnh hại cao để hạn chế lây lan.

- Chỉ đạo các tỉnh trồng lúa khu vực Duyên Hải Nam Trung Bộ, Tây Nguyên và Nam Bộ: tiếp tục theo dõi chặt chẽ diễn biến SVGH chính trên lúa Đông Xuân 2024 - 2025 và tiến độ xuống giống lúa Hè Thu 2025 trên đồng để chủ động các biện pháp phòng, chống và tránh để lây lan trên diện rộng. Tiếp tục tuyên truyền, vận động nông dân diệt chuột và thu lượm ốc bươu vàng liên tục bằng nhiều biện pháp.

- Chỉ đạo các tỉnh Tây Nguyên, Đông Nam Bộ: tiếp tục theo dõi chặt chẽ diễn biến tình hình và chủ động biện pháp phòng, chống các đối tượng SVGH chính như: *bệnh chết chậm* hại trên cây hồ tiêu; *rệp, bệnh khô cành, bệnh gỉ sắt,*.. hại trên cây cà phê; *bọ xít muỗi* và *bệnh thán thư* hại trên cây điều; *bệnh nứt, thân xì mủ* trên cây sầu riêng, *bệnh đốm nâu* hại thanh long.

- Chỉ đạo các Trung tâm BVTV vùng, các tỉnh tiếp tục thực hiện tốt công văn số 106/BVTV-TV ngày 19/01/2024 của Cục Bảo vệ thực vật về việc thực hiện các quy định về điều tra phát hiện SVGH cây trồng và công văn số 944/BVTV-TV ngày 01/6/2020 của Cục BVTV về báo cáo định kỳ.

- Chỉ đạo các tỉnh thực hiện tốt Chỉ thị số 1900/CT-BNN-BVTV ngày 15/3/2024 của Bộ NN&PTNT về việc tổ chức thực hiện công tác phòng, chống chuột bảo vệ sản xuất.

- Chỉ đạo các tỉnh trồng ngô tiếp tục thực hiện tốt Chỉ thị 4962/BNN-BVTV ngày 15/7/2019 của Bộ trưởng về tăng cường chỉ đạo phòng chống sâu keo mùa thu hại ngô. Theo dõi chặt chẽ diễn biến của sâu keo mùa thu hại ngô, áp dụng Quy trình kỹ thuật phòng, chống sâu keo mùa thu do Bộ NN&PTNT ban hành trong công văn số 218/QĐ-BNN-BVTV ngày 16/01/2020.

- Chỉ đạo các tỉnh trồng sắn tiếp tục thực hiện tốt Chỉ thị số 5957/CT-BNN-BVTV ngày 06/8/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc tăng cường công tác phòng chống bệnh khảm lá virus hại sắn.

- Chỉ đạo các tỉnh tiếp tục điều tra, phát hiện và chủ động biện pháp phòng chống sinh vật gây hại trên cây lâm nghiệp./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***  - Lãnh đạo Cục TT&BVTV (để b/c);  - Phòng KH-TC, HTQT (đưa website Cục);  - Trung tâm TT & BVTV vùng;  - Báo NNVN;  - Lưu: VT, TT&BVTV. | **KT. CỤC TRƯỞNG**  **PHÓ CỤC TRƯỞNG**    **Nguyễn Quý Dương** |

**TỔNG HỢP DIỆN TÍCH NHIỄM SVGH CHỦ YẾU TRÊN CÂY TRỒNG CHỦ LỰC TRONG KỲ**

| **Stt** | **Tên SVGH** | **DTN(ha)** | | | | **DTN so với (ha)** | | **Phòng trừ (ha)** | **Phân bố** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Nhẹ-TB** | **Nặng** | **Mất trắng** | **Tổng** | **Kỳ trước** | **CKNT** |
| **I** | **Cây Lúa** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Đạo ôn lá | 6.865 | 46 | 0 | 6.911 | -828 | 1.985 | 4.283 | ĐB, PT, H,Nội, TH, NH, HT, QB, QTr, TTH, B.Thuận, K.Hòa, L.Đồng, Q.Ngãi, G.Lai, Q.Nam, B.Định, P.Yên, LA, ĐT, ĐN, ST, TV, VL |
| 2 | Đạo ôn cổ bông | 2.856 | 0 | 0 | 2.856 | -304 | -2.422 | 1.651 | K.Hòa, L.Đồng, B.Định, BL, LA, ST, VL, HG, TV |
| 3 | Rầy hại lúa | 2.663 | 26 | 0 | 2.689 | -380 | -2.077 | 698 | B.Thuận, G.Lai, B.Định, K.Hòa, Q.Ngãi, Đ.Lắk, Đ.Nẵng, ĐT, LA, TG, ĐN, ST, HG |
| 4 | Sâu đục thân 2 chấm | 1.581 | 17 | 0 | 1.598 | 99 | 986 | 1.014 | VP, YB, ĐB, B.Thuận, K.Hòa, G.Lai, N.Thuận, Q.Ngãi, ST, VT, TN, TV, LA |
| 5 | Sâu cuốn lá nhỏ | 2.363 | 0 | 0 | 2.363 | 462 | 1.093 | 1.030 | QB, QTr, G.Lai, L.Đồng, K.Hòa, Đ.Nẵng, Q.Ngãi, Q.Nam, BL, TV, ĐT, ST, ĐN, VT |
| 6 | Bệnh bạc lá | 10.659 | 0 | 0 | 10.659 | 1.031 | 7.276 | 5.654 | Điện Biên, BL, ST, LA, TV, ĐT, ĐN |
| 7 | Bệnh đen lép hạt | 7.163 | 2 | 0 | 7.165 | -832 | -1.286 | 4.587 | K.Hòa, G.Lai, Q.Ngãi, B.Định, L.Đồng, Ninh Thuận, BL, ĐT, ST, VL, KG, LA |
| 8 | Chuột hại lúa | 9.525 | 365 | 0 | 9.890 | 196 | 141 | 18.714 | ĐB, VP, PT, TH, NA, HT, QB, QTr, TTH, Q.Ngãi, K.Hòa, Q.Nam, B.Thuận, P.Yên, Đ.Nẵng, G.Lai, Đ.Lắk, ĐT, BL, TV, HG, ĐN, LA |
| 9 | Ốc bươu vàng | 16.133 | 1.907 | 0 | 18.040 | 512 | 2.836 | 25.076 | H,Nam, BG, ĐB, TH, NA, HT, QB, QTr, G.Lai, L.Đồng, VL, HG, ĐN, CT, HCM, BP |
| 10 | Bệnh khô vằn | 1.057 | 0 | 0 | 1.057 | 698 | -2.326 | 355 | Điện Biên, NA, QT, TTH, Q.Nam, Q.Ngãi, K.Hòa, B.Định, Đ.Lắk, G.Lai, Đ.Nẵng, L.Đồng, P.Yên, ST, HCM |
| 11 | Muỗi hành | 237 | 0 | 0 | 237 | -143 | 232 | 40 | ĐT, LA, ST,… |
| 12 | Bọ trĩ | 639 | 0 | 0 | 639 | -1.650 | 510 | 580 | YB, PT, NB, NA, HT, QB, ĐN, BP, ĐT |
| **II** | **Cây trồng khác** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Chổi rồng nhãn | 223 | 13 | 0 | 236 | -12 | -166 | 39 | BP, VL, ST, TV, TG, BT, HG |
| 2 | Bệnh vàng lá thối rễ cây có múi | 363 | 6 | 0 | 369 | -19 | -448 | 210 | TQ, YB, ĐB, HG, ST, TG, VL, TV, BRVT |
| 3 | Bệnh Greening | 480 | 3 | 0 | 483 | -96 | 72 | 61 | VL, HG, ST, TV, BP |
| 4 | Đốm nâu thanh long | 873 | 0 | 0 | 873 | -253 | 387 | 2.576 | B.Thuận, LA, TG, TV, BRVT |
| 5 | Bọ cánh cứng hại dừa | 5.182 | 49 | 0 | 5.231 | 40 | -698 | 273 | P.Yên, B.Thuận, BT, ST, CM, TG, KG, TV, VL, BL, HG |
| 6 | Sâu đầu đen hại dừa | 499 | 48 | 0 | 547 | -56 | 74 | 1.135 | K.Hòa, P.Yên, BT, TG, TV, KG, VL, ST |
| 7 | Bệnh xì mủ hại sầu riêng | 3.060 | 107 | 0 | 3.167 | -186 | -916 | 3.239 | L.Đồng, K.Hòa, Đ.Lắk, ĐN, TG, BP, VL, HG, ST |
| 8 | Tuyến trùng hại tiêu | 1.453 | 121 | 0 | 1.574 | -13 | -206 | 878 | QTr, G.Lai, ĐN, BP, BD, KG |
| 9 | Chết chậm hại tiêu | 845 | 172 | 0 | 1.017 | -60 | -564 | 60 | QB, QT, G.Lai, Đ.Lắk, B.Thuận, Đ.Nông, ĐN, BP, BRVT, BD, KG |
| 10 | Chết nhanh hại tiêu | 214 | 0 | 0 | 214 | -10 | 119 | 208 | QTr, G.Lai, Đ.Nông, ĐN, BP, KG, BRVT,… |
| 11 | Bệnh khô cành cà phê | 7.595 | 40 | 0 | 7.635 | 199 | -965 | 6.288 | Điện Biên, QTr, L.Đồng, G.Lai, Đ.Lắk, ĐN, BP,… |
| 12 | Gỉ sắt cà phê | 5.622 | 15 | 0 | 5.637 | -780 | -1.730 | 9.565 | ĐB, SL, QTr, L.Đồng, G.Lai, Đ.Lắk, ĐN, BP, … |
| 13 | Bọ xít muỗi hại điều | 9.324 | 35 | 0 | 9.359 | 234 | 3.218 | 2.967 | L.Đồng, G.Lai, Đ.Lắk, B.Thuận, K.Hòa, BP, ĐN, BRVT |
| 14 | Bệnh thán thư hại điều | 8.171 | 31 | 0 | 8.202 | 241 | 2.728 | 3.200 | L.Đồng, G.Lai, Đ.Lắk, B.Thuận, BP, ĐN |
| 15 | Bọ xít muỗi hại chè | 3.233 | 0 | 0 | 3.233 | 11 | 205 | 2.905 | TN, H.Nội, YB, L.Đồng,… |
| 16 | Bệnh khảm lá sắn (mì) | 38.098 | 2.844 | 3 | 40.945 | 1.561 | -15.394 | 259 | NA, HT, QB, QT, TTH, P.Yên, Q.Nam, Q.Ngãi, G.Lai, K.Hòa, B.Thuận, Đ.Lắk, TN, ĐN, BRVT, BD, BP, LA |
| 17 | Sâu keo mùa thu hại ngô | 359 | 0 | 0 | 396 | 34 | -198 | 235 | PT, NĐ, H,Nam, TH, NA, HT, QB, L.Đồng, Q.Ngãi, P.Yên, ĐN |